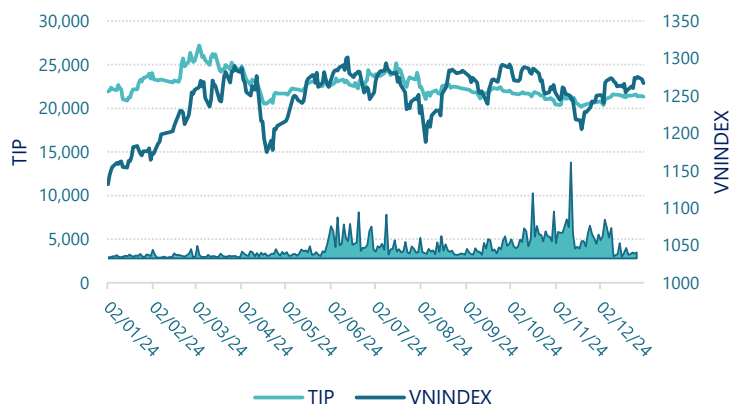


## CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (HSX: TIP)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2024

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 21,300     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 27,201     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 20,180     |
| SL cổ phiếu LH          | 65,007,857 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 100,800    |
| % sở hữu nước ngoài     | 17.2%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 1,385      |
| P/E                     | 7.6        |
| EPS                     | 2,808      |

#### DT thuần

Q4/24

**48.3**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.80 | 19.2%

YoY: ▲ 0.80 | 1.6%

#### LN sau thuế

Q4/24

**70.2**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 49.9 | 246%

YoY: ▼ 33.8 | -32.5%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2024

**138%**

+/- YoY: ▼ 0.1%

#### DT thuần

2024

**168**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.0 | 6.4%

#### LN sau thuế

2024

**187**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.00 | 4.6%

#### ROE

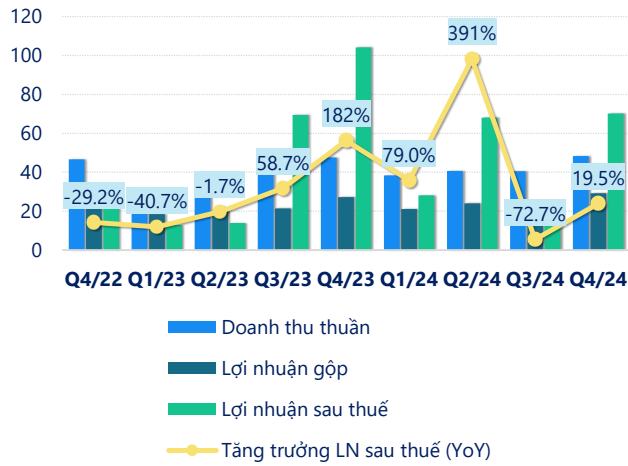
2024

**10.3%**

+/- YoY: ▲ 0.1%

tỷ VNĐ

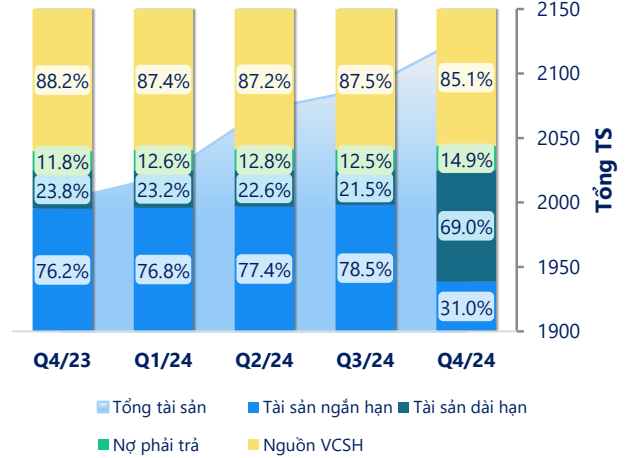
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

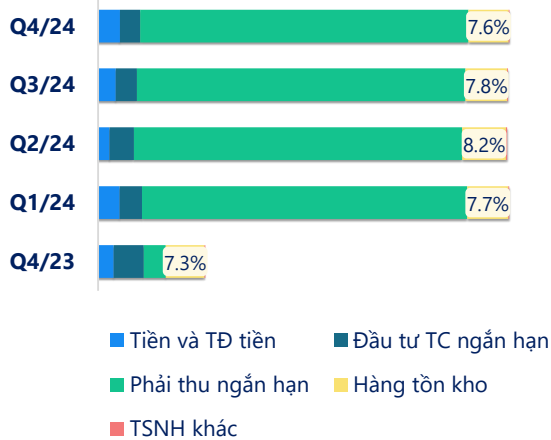
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



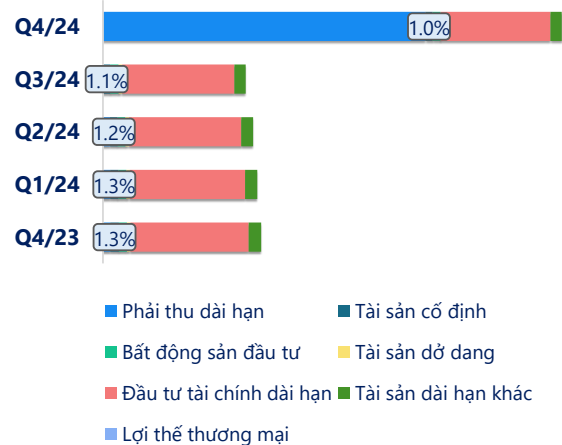
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

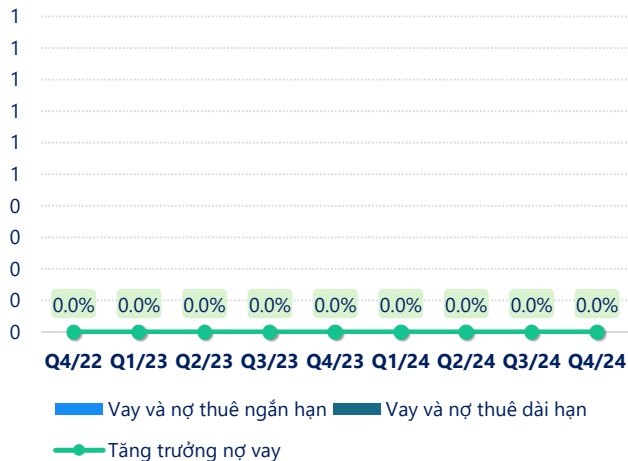
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

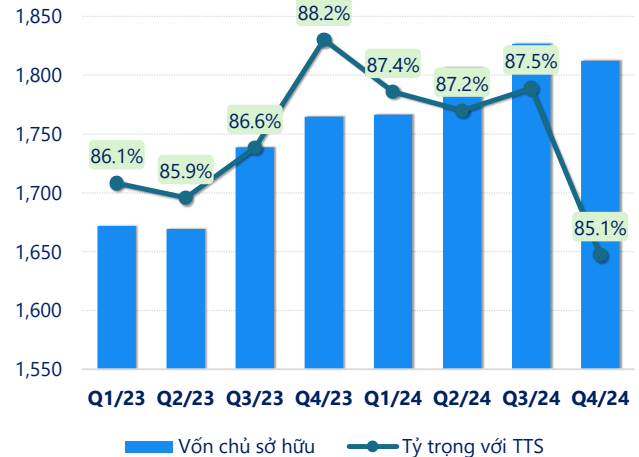
### Nợ vay



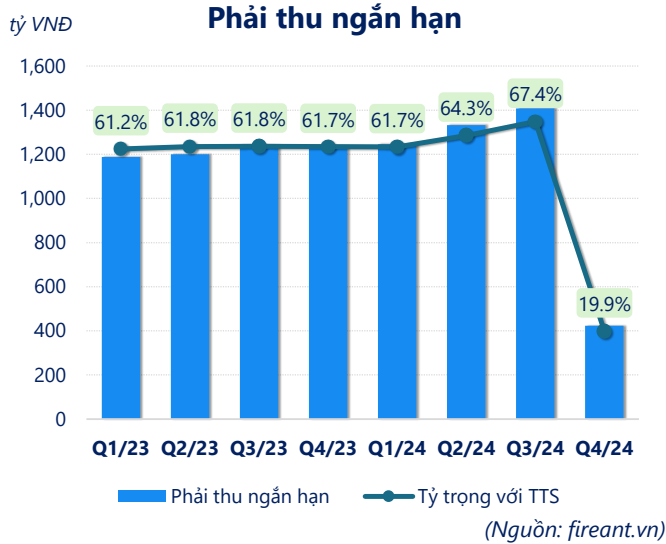
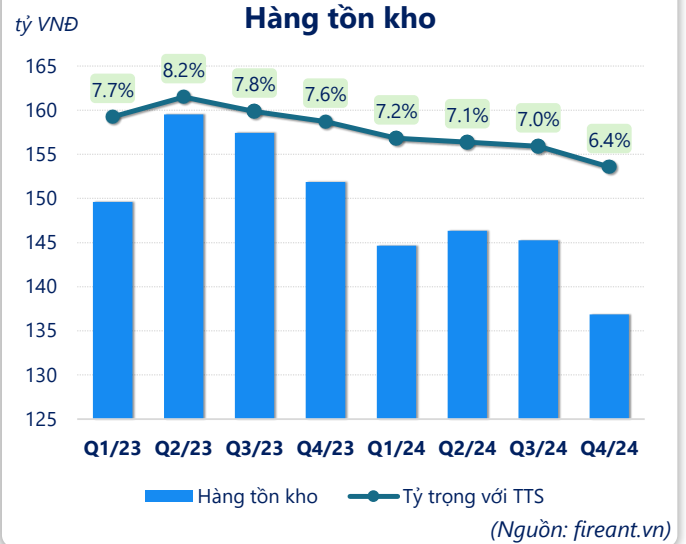
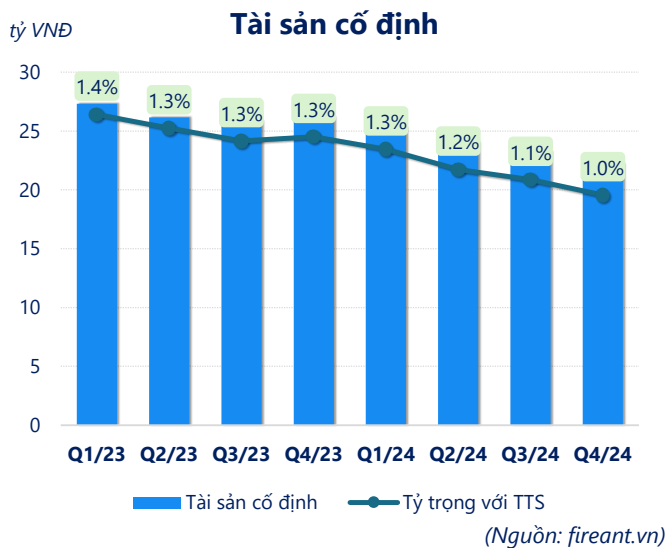
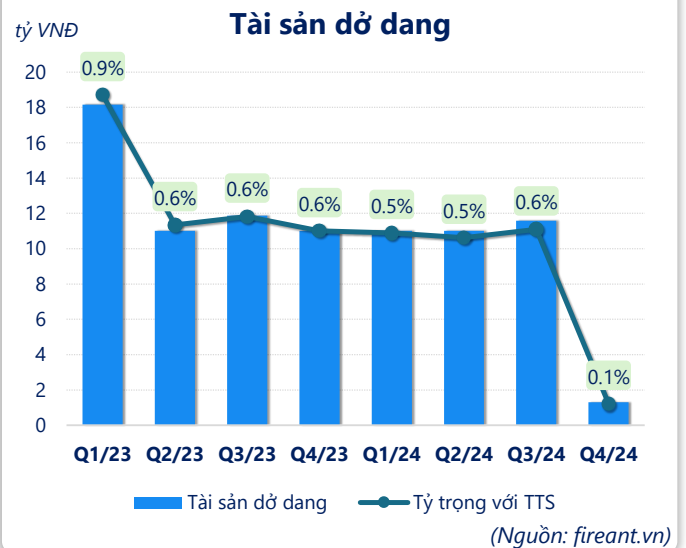
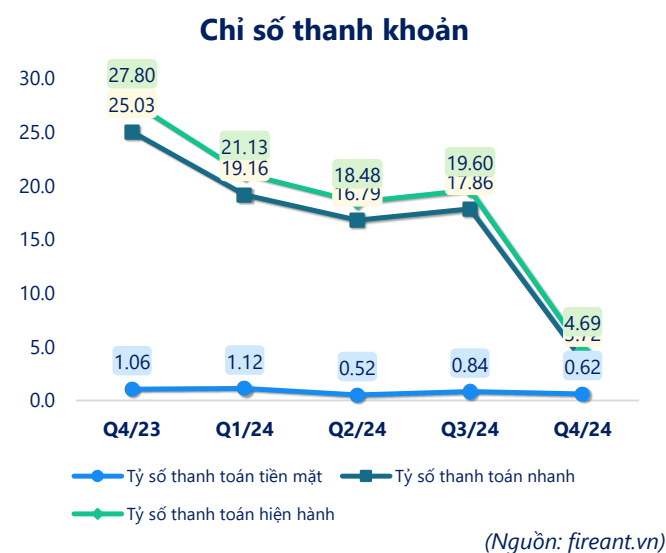
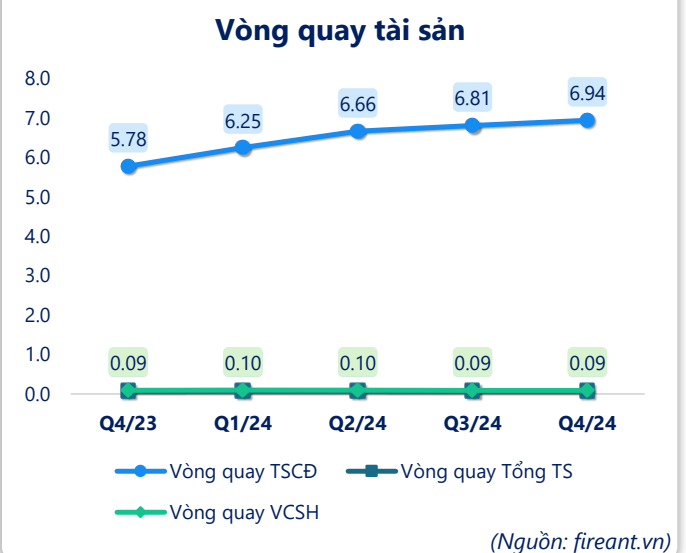
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23        | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,002</b> | <b>2,020</b> | <b>2,072</b> | <b>2,088</b> | <b>2,129</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,525</b> | <b>1,551</b> | <b>1,604</b> | <b>1,640</b> | <b>660</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 58.4         | 82.4         | 45.0         | 70.0         | 87.1         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 76.4         | 75.4         | 78.4         | 13.7         | 9.30         |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,236        | 1,246        | 1,332        | 1,408        | 424          |
| Hàng tồn kho                | 152          | 145          | 146          | 145          | 137          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.62         | 3.25         | 2.87         | 2.86         | 2.69         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>477</b>   | <b>469</b>   | <b>468</b>   | <b>448</b>   | <b>1,469</b> |
| Phải thu dài hạn            | 21.8         | 21.8         | 21.8         | 0            | 1,033        |
| Tài sản cố định             | 26.2         | 25.3         | 24.0         | 23.2         | 22.2         |
| Bất động sản đầu tư         | 23.8         | 24.3         | 24.5         | 25.7         | 26.0         |
| Tài sản dở dang             | 11.0         | 11.0         | 11.0         | 11.6         | 1.30         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 356          | 350          | 350          | 352          | 351          |
| Tài sản dài hạn khác        | 37.5         | 36.9         | 36.3         | 35.8         | 35.8         |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>237</b>   | <b>254</b>   | <b>266</b>   | <b>261</b>   | <b>317</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>54.9</b>  | <b>73.4</b>  | <b>86.8</b>  | <b>83.7</b>  | <b>141</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.67         | 3.54         | 3.30         | 3.30         | 3.40         |
| Nợ dài hạn                  | 182          | 180          | 179          | 178          | 176          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,765</b> | <b>1,766</b> | <b>1,806</b> | <b>1,827</b> | <b>1,812</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,765</b> | <b>1,766</b> | <b>1,806</b> | <b>1,827</b> | <b>1,812</b> |
| Vốn điều lệ                 | 650          | 650          | 650          | 650          | 650          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)